**Unit 10. SOURCES OF ENERGY**

**A. VOCABULARY**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **New words** | **Meaning** | **Picture** | **Example** |
| Abundant (adj) | Phong phú, dồi dào | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab2/img/abundant.jpg | Fish are abundant along the coral reefs.  Cá rất dồi dào dọc theo những dải san hô. |
| biogas  /ˈbaɪəʊɡæs/  (n.) | khí sinh học | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab1/img/biogas.jpg | Biogas is made from plant waste and animal manure.  Khí sinh học được tạo bởi rác thực vật và phân động vật. |
| coal  /kəʊl/  (n.) | than đá | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab1/img/coal.jpg | Using coal for cooking is polluting, and it is harmful.  Sử dụng than đá để nấu ăn vừa ô nhiễm mà nó lại độc hại. |
| hydro  /ˈhaɪdrəʊ/  (adj.) | thuộc về nước | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab1/img/hydro.jpg | A hydro power station will be built in this area next year.  Một trạm thủy điện sẽ được xây dựng ở khu vực này vào năm tới. |
| nuclear  /ˈnjuːkliə(r)/  (adj.) | thuộc về hạt nhân | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab1/img/nuclear.jpg | Nuclear power can provide enough electricity of the world’s need, but it is dangerous.  Năng lượng hạt nhân có thể cung cấp đủ điện cho nhu cầu của cả thế giới nhưng nó lại nguy hiểm. |
| renewable  /rɪˈnjuːəbl/  (adj.) | có thể tái tạo | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab1/img/renewable.jpg | We are using renewable energy sources like wind and solar energy to solve the problem of pollution.  Chúng ta đang sử dụng những nguồn năng lượng tái tạo như năng lượng gió và năng lượng mặt trời để giải quyết vấn đề ô nhiễm. |
| natural gas  /ˈnætʃrəl ɡæs/  (n.) | khí thiên nhiên | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab1/img/natural-gas.jpg | Nowadays, natural gas becomes scarce and expensive.  Ngày nay, khí tự nhiên trở nên thật hiếm và đắt đỏ. |
| harmful  /ˈhɑːmfl/  (adj.) | độc hại | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab2/img/harmful.jpg | The smoke from burning coal is harmful to human health.  Khói từ việc đốt than rất độc hại với sức khỏe con người. |
| plentiful  /ˈplentɪfl/  (adj.) | dồi dào, số lượng lớn | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab2/img/plentiful.jpg | Solar energy is plentiful and it can be replaced easily.  Năng lượng mặt trời rất dồi dào và nó có thể được thay thế một cách dễ dàng. |
| source  /sɔːs/  (n.) | nguồn | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab1/img/source.jpg | Wind is one of the popular sources of energy.  Gió là một trong những nguồn năng lượng phổ biến. |
| solar  /ˈsəʊlə(r)/  (adj.) | thuộc về mặt trời | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab1/img/solar.jpg | Solar energy is used by many countries around the world.  Năng lượng mặt trời được sử dụng bởi rất nhiều quốc gia trên toàn thế giới. |
| Enormous (adj) | To lớn |  | The whole country is facing an enormous problem.  Cả đất nước đang phải đối mặt với một vấn đề lớn. |
| nonrenewable  /non rɪˈnjuːəbl/  (adj.) | Không thể tái tạo | https://tienganhphothong.tienganh123.com/file/phothong/lop7/bai10/vocab1/img/non-renewable.jpg | The government should pass laws to protect non-renewable resources.  Chính phủ cần ban hành luật để bảo vệ những nguồn tài nguyên không thể tái tạo. |
| Run out | Hết, cạn kiệt |  | If we don’t save energy, we will soon run out of it.  Nếu chúng ta không tiết kiệm năng lượng,chúng ta sẽ sớm dùng hết nó. |
| Unlimited  (adj) | Không giới hạn |  | Renewable energy such as solar power is unlimited.  Năng lượng có thể tái tạo như năng lượng mặt trời là không giới hạn. |

**B. GRAMMAR**

**I. THÌ TƯƠNG LAI TIẾP DIỄN (THE FUTURE CONTINUOUS TENSE)**

**1. Cách dùng**

- Hành động sẽ đang diễn ra tại một thời điểm cụ thể trong tương lai.

Ví dụ: Tonight at 11p.m., we will be dancing at the party. (Tối nay lúc 11 giờ, chúng tôi sẽ đang nhảy múa tại bữa tiệc.)

**2. Dạng thức của thì tương lai tiếp diễn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Thể khẳng định** | | **Thể phủ định** | |
| I |  |  |  |
| He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được | Will be  V-ing | He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được | Will not/ won’t be  V-ing |
| You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều |
| Ví dụ:  At this time tomorrow, he will be doing his homework. (Giờ này ngày mai anh ấy sẽ đang làm bài tập về nhà)  At this time next week, I will be going to France.(Giờ này tuần sau, tôi sẽ đang đi tới Pháp) | | Ví dụ:  At 9p.m. tomorrow, they won’t be cleaning their house. (Lúc 9 giờ tối mai, họ sẽ không đang lau dọn nhà)  At this time next month, she won’t be working for this company.(Giờ này tháng sau, cô ấy sẽ không đang làm việc cho công ty này nữa.) | |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thể nghi vấn** | | | **Câu trả lời ngắn** | | |
| Will | I |  | Yes, | I | will |
| He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được | be  V-ing | He/ She/ It/ Danh từ số ít/ Danh từ không đếm được |
| You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | No, | You/ We/ They/ Danh từ số nhiều | Won’t |
| Ví dụ:  - Will she be singing at this time tomorrow? (Cô ấy sẽ đang hát vào giờ này ngày mai chứ?)  Yes, she will. / No, she won’t  - Will you be having dinner at 6p.m. tomorrow?  (Bạn sẽ đang ăn tối vào lúc 6 giờ tối mai à?)  Yes, I will. / No, I won’t | | | | | |

**3. Dấu hiệu nhận biết**

- Trong câu có các trạng từ chỉ thời gian: At hour from now (1 tiếng nữa), tonight at…(tối nay lúc….), at this time next week/ month/ year (Giờ này tuần/ tháng/ năm sau)…

**BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

**Bài 1. Dựa vào những từ cho sẵn, hãy viết câu khẳng định (+), phủ định (-) và nghi vấn (?) ở thì tương lai tiếp diễn**

1. Jim/ study/ Math/ at 8a.m. tomorrow.

(+)……………………………………………………………

(-)……………………………………………………………….

(?)……………………………………………………………………

2. My father/ work/ at this time tomorrow.

(+)……………………………………………………………

(-)……………………………………………………………….

(?)……………………………………………………………………

3. Ann/ play/ badminton/ with her friends/ at 4 p.m. tomorrow.

(+)……………………………………………………………

(-)……………………………………………………………….

(?)……………………………………………………………………

4. We/ enjoy/ our party/ at this time next month.

(+)……………………………………………………………

(-)……………………………………………………………….

(?)……………………………………………………………………

5. Jane/ sunbathe/ at this time tomorrow.

(+)……………………………………………………………

(-)……………………………………………………………….

(?)……………………………………………………………………

6. They/ travel/ to Africa/ at this time next year.

(+)……………………………………………………………

(-)……………………………………………………………….

(?)……………………………………………………………………

7. My friend/ lie/ on the beach/ at this time next month.

(+)……………………………………………………………

(-)……………………………………………………………….

(?)……………………………………………………………………

8. Tom/have/ breakfast/ at 6 o’clock tomorrow.

(+)……………………………………………………………

(-)……………………………………………………………….

(?)……………………………………………………………………

**Bài 2. Chia động từ trong ngoặc ở thì tương lai tiếp diễn**

1. I (learn)………………….English at this time tomorrow.

2. My mother (go)……………………to France at this time next month.

3. They (sell)………………..winter closes at this time next week.

4. Jim (read) …………………in the library at 3 p.m tomorrow.

5. He (not study)…………………at that time tomorrow.

6. …………………….(you/ stay) at home when I arrive tomorrow?

7. My father (watch)…………..a soccer match on TV at 8 o’clock tomorrow evening.

8. Our teacher (teach) …………….Math at this time next week.

9. Jim and Jane (go)…………to the local museum at this time next week.

10. All the students (sit)……..the English Exam at 7.a.m. tomorrow.

11. What……(Peter/ do) at & o’clock tomorrow morning?

12. Peter (write)…………..a report.

13. I’m very busy tomorrow morning. I (not/play) ……………sport at 8 a.m.

14. ……………………….(the baby/ sleep) at 9p.m. tomorrow?

15. A well – known professor (deliver) …….a lecture at my university at 8 a.m.

**Bai 3. Khoanh tròn đáp án đúng**

1. Will you be playing the piano at this time tomorrow/ No, I (won’t/ won’t be)

2. My father will (be going/go) on a business trip at this time next month.

3. Jim promises he will (be going/go) to the book store with me tomorrow.

4. I think my cat will (be waiting/wait) for me at home at this time tomorrow.

5. These students will (be working/ work) on their end-of-term project at this time next week.

6. I think Josh won’t (be lying/lie) me again.

7. I will (be lying/lie) on my bed an hour from now.

8. At midnight today, everyone won’t (be sleeping/ sleep) because they want to see the fireworks.

9. Will you (be coming/come) to my birthday party tomorrow, Ann?

10. I think It will (be raining/ rain) at this time next month.

11. I will (be talking/ talk) with my foreign friend at this time next week.

12. I don’t think that Jim will (be winning/ win) the competition tomorrow.

13. My sister will (be having/ have dinner with her boyfriend at 7.p.m tomorrow.

14. Jim will (be learning/ learn) Japanese because he likes it.

15. Mr. Smith will (begoing/ go) shopping with me tomorrow.

**Bai 4. Sap xep cac tu da cho de tao thanh cau hoan chinh**

1. you/ Who/ wii/ be/ at/ time/ this/ waiting/ week/ for/ next?

…………………………………………………………………………..

2. dinner/ will/ My/ preparing/ mother/ 5 o’clock/ afternoon/ be/ at/ tomorrow.

…………………………………………………………………………………

3. Mr. Vu/ teaching/ class/ at/ tomorrow/ Will/ 8.a.m/ be/ your/ in?

…………………………………………………………………..

4. I /be/ will/ think/ sleeping/ hour/ now/ I/ an/ from.

…………………………………………………………………………

5. you/ this/ will/ Where/ going/ week/ be/ time/ at/ next?

……………………………………………………………………………

6. not/ playing/ time/ this / tomorrow/ at / Jane/ will/ be.

………………………………………………………………

7. here/ A/ singer/ performing/ famous/ will/ at/ be/ 8a.m./ tomorrow.

……………………………………………………………………….

8. be/ swimming/ pool/ at/ time/ in/ will/ Mary/ next/ people/ month/ this/ this/ month.

……………………………………………………………………….

**Bài 5. Điền các động từ đã cho sẵn vào chỗ trống sao cho thích hợp, sử dụng thể khẳng định hoặc phủ định ở thì tương lai tiếp diễn của các động từ đó.**

1. I will be very busy tomorrow, so I (go) …………..shopping with my friend s at 4p.m.

2. My parents want to go fishing, so they (fish)………at this time next weekend.

3. I think it (snow)……..at this time tomorrow, so I decided to stay home for warmth.

4. Today I don’t have any homework, so I (do)……….homework at 5 o’clock this afternoon.

5. I have classes tomorrow morning. I (learn)………English at 9 a.m.

6. My bike is broken. I (ride)……. It to school at this time tomorrow.

7. Jame’s bought a train ticket. He (travel)……………to Venice at this time next week.

8. We’ve canceled our boat trip. We (sail)………along the river at this time next week.

9. My parents won’t be home next week. I (eat)……alone at this time next week.

10. I (help)……my mom with housework at this time tomorrow because she will come home late.

11. My wife wants to eat out tomorrow, so she (cook)……..at this time tomorrow.

12. My favorite singer (perform) …….at 7p.m. tomorrow. I will spend time for his show.

13. I (walk)……with my dog in the park at 8 o’clock tomorrow morning because my legs hurt.

14. Jim will finish his project tomorrow. He (do)….it at this time next week.

15. I’ve bought some sunscreen. I (sunbathe)…….on the beach at this time tomorrow.

**II. CÂU BỊ ĐỘNG Ở THÌ TƯƠNG LAI ĐƠN (THE FUTURE SIMPLE PASSIVE)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thể** | **Câu chủ động** | **Câu bị động** |
| Khẳng định | S + will + V + O  We will use low energy light bulbs  Chúng tôi sẽ sử dụng bóng đèn năng lượng thấp | S + will + be + VpII + (by O)  Low energy light bulbs will be used.  Bóng đèn năng lượng thấp sẽ được sử dụng. |
| Phủ định | S + won’t + V + O  We won’t use low energy light bulbs  Chúng tôi sẽ sử dụng bóng đèn năng lượng thấp | S + won’t + be + VpII + (by O)  Low energy light bulbs won’t be used.  Bóng đèn năng lượng thấp sẽ được sử dụng. |
| Nghi vấn | Will + S + V + O?  Will you use low energy light bulbs?  Chúng ta sẽ sử dụng bóng đèn năng lượng thấp à? | Will + S + be + will + V + O?  Wil low energy light bulbs be used?  Bóng đèn năng lượng thấp sẽ được sử dụng à? |

**BÀI TẬP VẬN DỤNG CƠ BẢN**

**Bài 6. Chuyển những câu bị động dưới đây về dạng chủ động (+), dị động (-), và nghi vấn (?) ở thì tương lai đơn.**

1. (+) Peter will be taken to the airport by his father tomorrow.

(-)………………………………………………………………….

(?)………………………………………………………………….

2. (+)…………………………………………………..

(-) Tonight dinner won’t be prepared by my mother.

(?)…………………………………………………………….

3. (+) My broken bicycle will be fixed by my father.

(-)………………………………………………………………….

(?)………………………………………………………………….

4. (+)…………………………………………………..

(-)………………………………………………………………….

(?) Will a new building be built here?

5. (+)…………………………………………………..

(-) Her baby won’t be looked after by a childminder.

(?)…………………………………………………………….

6. (+) Jim’s next birthday party will be held tomorrow.

(-)………………………………………………………………….

(?)………………………………………………………………….

7. (+)…………………………………………………..

(-)………………………………………………………………….

(?) Will this letter be sent to Jane?

8. (+)…………………………………………………..

(-) This big tree will not be cut down tomorrow.

(?)…………………………………………………………….

**Bài 7. Khoanh tròn vào đáp án đúng**

1. The contract will be …….by the CEO.

A. sign B. signing C. signed

2. The last decision will…..by the leader.

A. make B. be make C. be made

3. The house………before my brother comes home.

A. will clean B. will be cleaned C. will be cleaning

4. This museum………..by thousands of people.

A. will visited B. will be visited C. will be visit

5. My grandfather……………after by my sister when I am not home.

A. will look B. will be looked C. will be looking

6. ……….painted in blue?

A. Will be room B. Will be the room C. Will the room be

7. Will the problem………before 8 a.m. tomorrow?

A. solve B. be solved C. be solving

8. When…….be built?

A. will B. will the tower C. the tower will

9. Your secret………revealed by anyone.

A. won’t B. will not be C. won’t being

10. The meeting……..by many people.

A. will be not attended B. will not be attended C. won’t attended

**Bài 8. Chia động từ trong ngoặc ở thể bị động thì tương lai đơn.**

1. Jim (visit)………………by Jane tomorrow.

2. ……..(this car/wash) by my father tomorrow?

3. In the next few days, breakfast (prepare)…………by my sister.

4. Jim’s cat (feed)………..by Jane when he’s away from home.

5. Mr.Smith’s wedding cake (not buy)………………..in the local bakery.

6. ………..(our plan/ develop) into a big project?

7. The equipment you need (sell)…………………at that store tomorrow.

8. All the housework (do)………………….by the new housemaid.

9. Our project on energy saving (complete)………..by the end of this month.

10. I don’t think traditional books (replace) ……………by e-books.

11. The project on new sources of power (invest)………by a group of environmentalist.

12. All the sttudents (instruct)……………………to use the new equipment by the teacher.

13. When……..(a new bridge/ build) across this river?

14. Jim’s essay (read)…………………out loud in front of the whole class tomorrow.

15. The laundry (do)……………..by me tomorrow morning.

16. A new shop (open)……….at the end of the street tomorrow.

17. The report (write)……by the group leader.

18. Who (pick up) ………by Peter tonight?

19. This car (drive)………by me after my father gives me this.

20. My cat (take)……..to the vet’s by my mother.

**Bài 9. Dựa vào những từ cho sẵn, viết câu bị động ở thì tương lai đơn.**

1. The man/ charge/ with/ armed robbery.

………………………………………………………..

2. A picture of this mountain/ take/ a famous photographer.

………………………………………………………..

3. His book/ translate/ into English/ next year.

………………………………………………………..

4. The plan/ explain/ clearly/ to you.

………………………………………………………..

5. The postcard/ send/ to my grandparents.

………………………………………………………..

6. Jim’s new book/ publish/ this year?

………………………………………………………..

7. When/ they/ pay/ their salary?

………………………………………………………..

8. The reseacher/ conduct/ this year.

………………………………………………………..

9. A letter/ write/ send/ to me/ a foreign friend.

………………………………………………………..

10. Mary/ think/ milk/ deliver/ to her house/ before 7 a.m. tomorrow.

………………………………………………………..

**Bài 10. Chuyển các câu chủ động dưới đây thành câu bị động hoặc ngược lại**

1. They will hold a party tomorrow night.

………………………………………………………………..

2. Which dress will Jane buy?

………………………………………………………………..

3. Someone will water these flowers tomorrow.

………………………………………………………………..

4. People won’t destroy rainforests any more.

………………………………………………………………..

5. No one will buy this expensive dress.

………………………………………………………………..

6. What will they do to save energy?

………………………………………………………………..

7. A lecture will be delivered by a famous propessor tomorrow.

………………………………………………………………..

8. Non – renewable energy will be replaced by renewable energy.

………………………………………………………………..

9. All his savings will not be spent on buying new house.

………………………………………………………………..

10. Peter will be sent to a new shool by his parents.

………………………………………………………………..

11. All the dishes will be made by a famous chef.

………………………………………………………………..

12. Where will the students be met by their teacher?

………………………………………………………………..

**BÀI TẬP TỔNG HỢP NÂNG CAO**

**Bài 11. Gạch chân lỗi sai và sửa lại cho đúng**

1. My family will be gone on a summer vacation at this time next week.

2. Jim will be not reading books at this time tomorrow.

3. When will be the shop opened again?

4. Preparations for the events will be making before 8.a.m. tomorrow.

5. I don’t think machines will be replaced workers in the factories.

6. The streets will be widening soon after tomorrow.

7. All the old houses in my neighborhood will pull down next week.

8. My computer will be assisted me with my study.

**Bài 12. Chia động từ trong hộp vào chỗ trống sao cho thích hợp, sử dụng thể bị động thì tương lai đơn.**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| find | hold | install | Use up | put |
| use | replace | exploit | build | broadcast |

1. The government has passed laws to protect the forests, so forests (not)………for woods any more.

2. If we don’t save natural resouces, they……….in the near future.

3. I think that renewable sources of energy …………………..widely in the future.

4. Scientists believe that new sources of energy ………..soon.

5. Some windmill….in my hometown. We will probably use wind power instead of hydroelectric power.

6. It is possible that hydroelectricity……by solar or wind energy in the xext decade.

7. A conference on alternative energy……….next month.

8. A TV program about new sources of energy ……..live tomorrow morning.

9. Two thousand of solar panels…….in this erea next year.

10. Watershed forests…….under protection of the government.

**Bài 13. Khoanh tròn vào đáp án đúng.**

1. I …….English at this time tomorrow.

A. will be taught B. will be teaching C. will teach

2. What will it ……by its owner?

A. be called B. be calling C. call

3. The baby…..after by me before his mother comes back.

A. will be looked B. will be looking C. will look

4. I promise this……again.

A. won’t be happened B. won’t be happening C. won’t happen

5. Where……to by our parents this weekend?

A. will you be taken B. will you be taking C. will you take

6. My favorite singer will be singing……tomorrow.

A. at time B. at this time C. in

7. I will be playing badminton……my friends an hour from now.

A. by B. with C. of

8. Dinner will ……..by me tonight because I’m ill.

A. be cooked B. not be cooked C. not cook

9. Where will it……?

A. be located B. be locating C. locate

10. I think my homework …….before 4 o’clock this afternoon.

A. will be finished B. will be finishing c. will finish

**Bài 14. Chia động từ trong ngoặc ở thể chủ động hoặc bị động thì tương lai sao cho thích hợp**

1. If we don’t use fossil fuel efficiently, we (run) …..out of it soon.

2. Solar power (use)……..as the main source of energy in many countries in the future.

3. …….(many people/ attend) this conference?

4. Our family (use)……….the new type of bulb to save energy.

5. People (allow)………..to destroy rainforests any more.

6. The government (put)……..natural resources under protection.

7. Solar panels (see)………in many parts of the world.

8. My grandfather doesn’t believe that electricity (generate)……..by the wind.

**Bài 15. Khoanh tròn đáp án đúng.**

**FUTURE ENERGY**

In the future, people ………(1) to find alternative energy sources. Our current rate of using fossil fuel (2)…………..to an energy crisis this century. In some parts of the world nowadays, renewable sources of energy (3)…….. They (4)……….the main sources of power when non-renewable energy (5)………. At this time in the next decade, we (6)………soalr – powereeed cars. All the machines in factories (7)…….biodieselin the future. Windmills (8)……..in many places to supply people with electricity. Future research and development of renewable resources are necessary now.

1. A. will force B. will be forced C. will be forcing D. are forced

2. A. will lead B. will be led C. will be leading D. is led

3. A. will research B. will be researched C. will be researching D. are researched

4. A. will become B. will be become C. will be becoming D. are become

5. A. ends B. uses up C. runs out D. finished

6. A. will drive B. will be driven C. will be driving D. are driven

7. A. will run on B. will be run on C. will run out D. will be run out

8. A. will build B. will be built C. will be building D. are built

**Bài 16. Đọc đoạn văn và điền đúng (T) hoặc sai (F) vào trước các câu bên dưới**

**WHY ALTERNATIVE ENERGY IS IMPORTANT?**

Fossil fuel has been an important part of the development of the human beings. It has been one of the main sources of energy and humans are very reliant upon it. However, alternative energy are developed to replace fossil fuel in the future. This is very important for two primary reasons.

Firstly, fossil fuels are a finite resources and they are non-renewable. In the future, fossil fuels are going to run out or they are going to become to expensive to use. If fossil fuels become too expensive to use, people will just start using something else. Solar energy and or wind energy are two examples of practical sources of future energy. In fact, many countries have installed solar panels and built windmills to generate power.

The second reason is that fossil fuel contributes to climate change. Over the years, fossil fuel emissions have polluted the air, land and even water. However, renewable energy such as solar power aor wave power are environment – friendly. If we replace fossil fuel by solar power, for example, we will save our planet too.

|  |  |
| --- | --- |
| ………. | 1. Fossil fuel has been the only source of energy |
| ……… | 2. In the future, fossil fuels will be used up |
| …..…. | 3. Solar panels are installes in many countries |
| ……… | 4. Fossil fuel can cause climate change |
| ……… | 5. Fossil fuel emissions have polluted the air, land and even water |
| ……… | 6. Renewable energy such as solar power doesn’t damage the environment. |